

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Quản trị VKD là một trong những công việc quan trọng của quản lý tài chính. Nếu công tác này được thực hiện tốt sẽ giúp DN giảm được chi phí kinh doanh, hạ giá thành sản phẩm, từ đó gia tăng lợi nhuận.

Trước sự biến động của nền kinh tế hiện nay, cùng với sự phát triển cả về quy mô và số lượng doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu, công tác quản trị VKD tại các DN kinh doanh xăng, dầu còn nhiều bất cập. Đặc biệt là khi Việt Nam mở cửa và cho phép các DN nước ngoài xâm nhập vào thị trường xăng dầu trong nước. Để có thể cạnh tranh được với các DN nước ngoài, trước tiên vốn kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước phải được ổn định, công tác quản trị vốn vốn phải có hiệu quả. Để tạo điều kiện thuận lợi cho các DN kinh doanh xăng, dầu trong nước hoạt động kinh doanh có hiệu quả trong công tác quản trị vốn, nhà nước đã ban hành nhiều văn bản, thông tư hướng dẫn; các chính sách kinh tế vĩ mô, chính sách thuế, môi trường kinh doanh. Tuy nhiên, vấn đề quản trị VKD trong các doanh nghiệp kinh doanh xăng, dầu miền Bắc mấy năm qua còn nhiều bất cập. Vì vậy, việc nghiên cứu, hệ thống hóa lý luận về quản trị VKD, khảo sát thực tế và đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường quản trị VKD ở các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu nói chung và của các doanh nghiệp kinh doanh xăng, dầu miền Bắc nói riêng có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn, đồng thời là vấn đề mang tính thời sự cấp thiết, giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp vận dụng vào thực tiễn nghiên cứu, hoạch định chính sách, quản lý trong quá trình phát triển nền kinh tế nói chung và phát triển ngành kinh doanh xăng, dầu nói riêng. Xuất phát từ sự cần thiết đó, tác giả đã lựa chọn đề tài: “ ***Giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường quản trị vốn kinh doanh tại các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu miền Bắc***” làm đề tài luận án tiến sĩ.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hóa lý luận về VKD và quản trị VKD trong các doanh nghiệp;
- Khảo sát thực tiễn về VKD và quản trị VKD trong các doanh nghiệp kinh doanh xăng, dầu miền Bắc thuộc mẫu nghiên cứu đã chọn;
- Đề xuất giải pháp tăng cường quản trị VKD trong các doanh nghiệp kinh doanh xăng, dầu miền Bắc nhằm nâng cao hiệu quả quản trị sử dụng VKD và nâng cao kết quả hoạt động.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- *Đối tượng nghiên cứu:* Luận án nghiên cứu lý luận và thực tiễn công tác quản trị VKD của các doanh nghiệp.

- *Phạm vi nghiên cứu:* Luận án tập trung nghiên cứu tình hình quản trị vốn kinh doanh tại các doanh nghiệp kinh doanh xăng, dầu miền Bắc giai đoạn 2013 – 2017 có hoạt động bán buôn là chủ yếu thuộc mẫu nghiên cứu;

4. Phương pháp nghiên cứu

- Về phương pháp luận: Luận án dựa trên phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin.

- Phương pháp kỹ thuật: sử dụng tổng hợp các phương pháp kỹ thuật cụ thể như phương pháp khảo sát, điều tra, phương pháp chuyên gia, phỏng vấn, thống kê, so sánh, tổng hợp, phương pháp diễn giải, quy nạp. Đồng thời, sử dụng mô hình kinh tế lượng để kiểm chứng tác động của quản trị VKD đến khả năng sinh lời của các DN.

5. Tổng quan tình hình nghiên cứu.

Tác giả nghiên cứu, phân tích các công trình có liên quan, rút ra khoảng trống và nhiệm vụ mà luận án của tác giả cần tiếp tục nghiên cứu.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: Lý luận cơ bản về vốn kinh doanh và quản trị vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng quản trị vốn kinh doanh tại các doanh nghiệp kinh doanh xăng, dầu miền Bắc giai đoạn 2013 – 2017.

Chương 3: Giải pháp tăng cường quản trị vốn kinh doanh tại các doanh nghiệp kinh doanh xăng, dầu miền Bắc.

Chương 1

LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ VỐN KINH DOANH VÀ QUẢN TRỊ VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Khái niệm, đặc trưng và phân loại vốn kinh doanh

1.1.1. Khái niệm vốn kinh doanh

Vốn kinh doanh là một trong những yếu tố cơ bản không thể thiếu được của bất kỳ giai đoạn nào trong một quá trình SXKD tại bất kỳ doanh nghiệp nào. Cho đến nay có rất nhiều quan điểm khác nhau về VKD. Tại những thời điểm và những góc độ nhìn nhận khác nhau có những quan điểm khác nhau về VKD.

Tác giả đã trình bày và phân tích các quan điểm của các nhà khoa học trong và ngoài nước. Qua phân tích trên, tác giả đồng nhất quan niệm về VKD trong giáo trình Tài chính DN của Học viện tài chính: *VKD của DN là toàn bộ số tiền ứng trước mà DN bỏ ra để đầu tư hình thành các tài sản cần thiết cho hoạt động SXKD của DN. Nói cách khác, đó là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ giá trị các tài sản mà DN đã đầu tư và sử dụng vào hoạt động SXKD nhằm mục đích thu lợi nhuận.*

Khái niệm trên cho thấy một sự phân định giữa tiền và vốn. Thông thường có tiền sẽ làm nên vốn, nhưng tiền chưa hẳn là vốn. Tiền muốn trở thành VKD thì phải thỏa mãn đồng thời một số điều kiện sau:

Một là: Tiền phải đại diện cho một lượng tài sản có thực;

Hai là: Tiền phải được tập trung, tích tụ đến một lượng nhất định đủ để đầu tư vào một dự án kinh doanh;

Ba là: Tiền phải được vận động nhằm mục đích sinh lời.

1.1.2. Đặc trưng của vốn kinh doanh

- **Thứ nhất:** Vốn đại diện cho một lượng giá trị tài sản nhất định. Do đó, để quản lý tốt VKD, DN phải quản lý chặt chẽ về cả hai mặt giá trị và hiện vật.

- **Thứ hai:** *Vốn phải vận động sinh lời:* Trong quá trình vận động, vốn có thể thay đổi hình thái biểu hiện nhưng điểm xuất phát và điểm cuối cùng của vòng tuần hoàn phải là tiền, lượng tiền thu về phải lớn hơn lượng tiền bỏ ra.

- **Thứ ba:** *Vốn chỉ phát huy tác dụng khi được tích tụ tập trung tới một lượng nhất định.*

- **Thứ tư:** Vốn có giá trị về mặt thời gian, một đồng vốn bỏ ra ngày hôm nay sẽ khác với một đồng vốn bỏ ra vào ngày mai

- **Thứ năm:** Vốn phải được gắn liền với một chủ sở hữu nhất định và được sử dụng có hiệu quả.

- **Thứ sáu:** Vốn được quan niệm như một loại hàng hóa và là hàng hóa đặc biệt.

1.1.3. Phân loại vốn kinh doanh: Trên các góc độ khác nhau thì VKD được chia làm nhiều loại khác nhau.

1.1.3.1. Phân loại vốn theo kết quả của hoạt động đầu tư: Theo tiêu thức này, VKD của DN được chia thành VKD đầu tư vào tài sản lưu động, VKD đầu tư vào tài sản cố định và VKD đầu tư vào tài sản tài chính của DN.

1.1.3.2. Phân loại vốn theo đặc điểm luân chuyển vốn: Theo tiêu thức này, VKD của DN được chia thành VCD và VLD.

1.2. Quản trị vốn kinh doanh của doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm và mục tiêu quản trị vốn kinh doanh

1.2.1.1. Khái niệm quản trị vốn kinh doanh của doanh nghiệp: Để làm rõ khái niệm quản trị VKD, trước tiên cần làm rõ khái niệm “quản trị” là gì?. Tác giả luận án đã phân tích các khái niệm khác nhau về “quản trị” và đưa ra khái niệm về “quản trị” như sau: “*Quản trị là quá trình hoạch định, tổ chức thực hiện, điều chỉnh và kiểm soát những hoạt động của các thành viên trong một tổ chức nhằm đạt được những mục tiêu đã được định trước*”.

Thông qua việc phân tích các khái niệm “quản trị” và khái niệm “VKD”, tác giả đưa ra khái niệm về quản trị VKD của DN: “*Quản trị VKD là việc lựa chọn, đưa ra các quyết định liên quan đến VKD, tổ chức thực hiện, điều chỉnh và kiểm soát việc thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của DN đề ra*”.

1.2.1.2. Mục tiêu quản trị VKD

Trong quản trị tài chính các nhà quản trị luôn đặt mục tiêu tối đa hóa giá trị DN là mục tiêu quan trọng nhất. Để đạt được mục tiêu này, trong công tác quản trị VKD nhà quản trị cần phải đề ra các mục tiêu nhất định:

- Một là, huy động vốn đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu vốn cho các hoạt động của doanh nghiệp.

- Hai là, tổ chức sử dụng vốn tiết kiệm, có hiệu quả, nhằm tối đa hóa lợi ích DN, tối thiểu hóa rủi ro trong hoạt động kinh doanh của DN.

1.2.2. Nội dung quản trị vốn kinh doanh: Quản trị VKD của DN chủ yếu tập trung vào hai vấn đề quản trị VLD và quản trị VCD.

1.2.2.1. Quản trị vốn lưu động

a. *Xác định nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp*

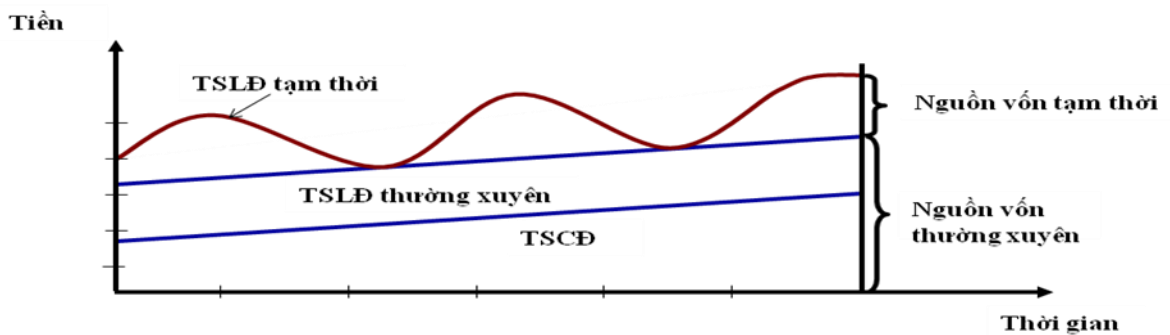
Tùy theo đặc điểm kinh doanh và điều kiện cụ thể của DN trong từng thời kỳ mà có thể lựa chọn, áp dụng các phương pháp khác nhau để xác định nhu cầu VLĐ. Có 2 phương pháp chủ yếu xác định nhu cầu VLĐ là phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp.

b. Tổ chức đảm bảo nguồn tài trợ vốn lưu động

Để đảm bảo vốn cho nhu cầu tài trợ tài sản phục vụ cho hoạt động SXKD, doanh nghiệp cần phải tổ chức đảm bảo nguồn vốn đáp ứng cho nhu cầu vốn.

Mô hình tài trợ thứ nhất: Toàn bộ TSCĐ và TSLĐ thường xuyên được đảm bảo bằng nguồn vốn thường xuyên, toàn bộ TSLĐ tạm thời được đảm bảo bằng nguồn vốn tạm thời.

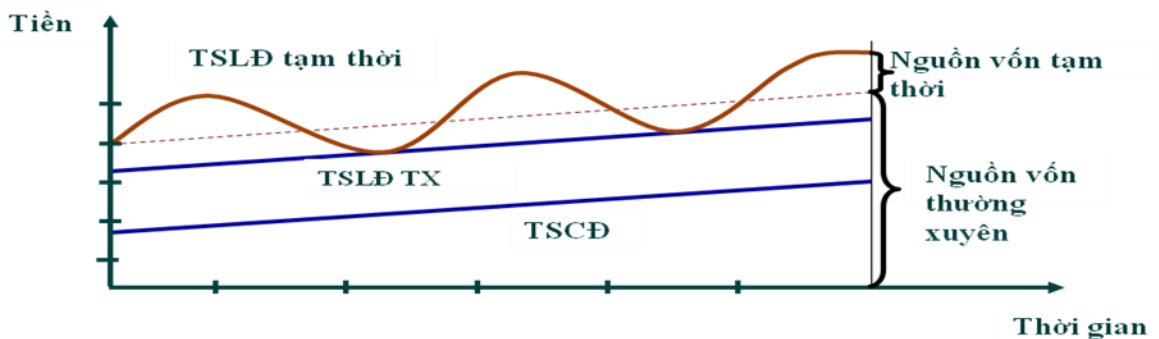
Hình 1.1: Hình vẽ biểu hiện mô hình tài trợ thứ nhất



Nguồn: [9, tr267]

Mô hình tài trợ thứ hai: Toàn bộ TSCĐ, TSLĐ thường xuyên, một phần TSLĐ tạm thời được tài trợ bằng nguồn vốn thường xuyên, còn một phần TSLĐ tạm thời được đảm bảo bằng nguồn vốn tạm thời.

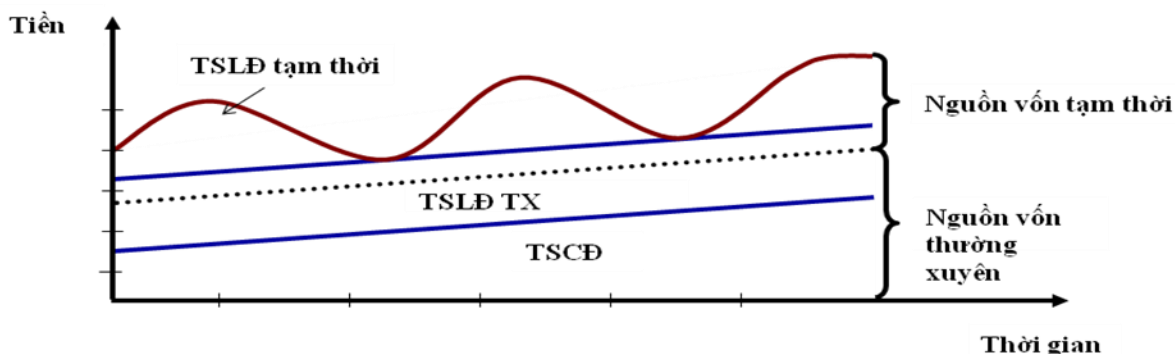
Hình 1.2: Hình vẽ biểu hiện mô hình tài trợ thứ hai



Nguồn: [9, tr 274]

Mô hình tài trợ thứ ba: Toàn bộ TSCĐ và một phần TSLĐ thường xuyên được đảm bảo bằng nguồn vốn thường xuyên, còn một phần TSLĐ thường xuyên và TSLĐ tạm thời được đảm bảo bằng nguồn vốn tạm thời.

Hình 1.3: Hình vẽ biểu hiện mô hình tài trợ thứ ba



Nguồn: [9, tr275]

Cả ba mô hình tài trợ trên đều cho thấy nguồn VLĐ thường xuyên (NWC) có giá trị dương. Có nghĩa là có một bộ phận của TSLĐ được tài trợ bởi nguồn vốn thường xuyên.

c. Quản trị vốn bằng tiền: Trong công tác quản trị vốn bằng tiền phải đảm bảo yêu cầu cơ bản là hiệu quả sinh lời nhưng phải giảm thiểu rủi ro, đáp ứng kịp thời các nhu cầu thanh toán bằng tiền của DN.

Quản trị vốn bằng tiền trong DN bao gồm các nội dung: Dự báo dòng tiền của DN, xác định tiền tồn quỹ tối ưu, quản lý sử dụng các khoản thu chi vốn bằng tiền.

d. Quản trị các khoản nợ phải thu: Quản trị các khoản phải thu của khách hàng, DN cần thực hiện các nội dung: xác định chính sách tín dụng; phân tích uy tín tài chính của khách hàng; theo dõi, thu hồi nợ phải thu.

e. Quản trị vốn hàng tồn kho: Quản trị vốn hàng tồn kho bao gồm nội dung: Xây dựng hệ thống tồn kho; Xác định nhu cầu vốn tồn kho; Xác định lượng đặt hàng tối ưu; Quản lý nhập, xuất HTK; Dự trữ, bảo quản HTK; Thực hiện trích lập dự phòng HTK.

1.2.2.2. Quản trị vốn cố định: Quản trị VCĐ trong DN có thể khái quát thành các nội dung sau:

a. Lựa chọn quyết định đầu tư tài sản cố định

+ Xác định nhu cầu vốn đầu tư vào tài sản cố định

+ Lựa chọn hình thức đầu tư tài sản cố định

b. Lựa chọn phương pháp khấu hao và xác định mức khấu hao phù hợp

c. Quản lý và sử dụng quỹ khấu hao

d. Xây dựng quy chế quản lý và sử dụng TSCĐ

e. Kế hoạch sửa chữa lớn, thay thế, thanh lý TSCĐ

1.2.3. Các chỉ tiêu phản ánh tình hình quản trị VKD của doanh nghiệp.

1. 2.3.1. Các chỉ tiêu phản ánh tình hình quản trị vốn lưu động

a. *Chỉ tiêu phản ánh tình hình tổ chức đảm bảo nguồn VLD*: Để đánh giá tình hình tổ chức đảm bảo nguồn VLD của DN, cần xem xét các chỉ tiêu nguồn VLD thường xuyên và nguồn VLD tạm thời. Luận án phân tích 3 trường hợp xảy ra: Trường hợp $NWC > 0$; Trường hợp $NWC = 0$ và Trường hợp $NWC < 0$.

b. *Chỉ tiêu phản ánh kết cấu vốn lưu động của doanh nghiệp*: Xác định kết cấu VLD là xác định tỷ trọng từng loại vốn trong VLD theo công thức sau:

$$\text{Tỷ trọng từng loại vốn trong VLD} = \frac{\text{Giá trị từng loại TS trong TSNH}}{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}} \times 100\%$$

c. *Chỉ tiêu phản ánh tình hình quản trị vốn bằng tiền*: Quản trị vốn bằng tiền của DN được đánh giá tốt khi lượng tiền hiện đáp ứng đầy đủ nhu cầu chi tiêu hay không, trong đó chủ yếu là nhu cầu thanh toán. Thể hiện qua các chỉ tiêu Hệ số khả năng thanh toán hiện thời, Hệ số khả năng thanh toán nhanh, Hệ số khả năng thanh toán tức thời, Hệ số khả năng thanh toán lãi vay và Chu kỳ luân chuyển tiền (Cash Conversion Cycle – CCC)

d. *Chỉ tiêu phản ánh tình hình quản trị nợ phải thu*

- **Hệ số nợ phải thu khách hàng**: Hệ số này được xác định theo công thức sau:

$$\text{Hệ số nợ phải thu khách hàng} = \frac{\text{Nợ phải thu khách hàng}}{\text{Doanh thu bán hàng}}$$

- **Số vòng quay các KPT**

$$\text{Số vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu bán hàng}}{\text{Nợ phải thu ngắn hạn bình quân trong kỳ}}$$

- **Kỳ thu tiền trung bình**

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình (ngày)} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay nợ phải thu}}$$

e. *Chỉ tiêu phản ánh tình hình quản trị vốn hàng tồn kho*

- **Số vòng quay HTK**

$$\text{Số vòng quay HTK} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Giá trị HTK bình quân trong kỳ}}$$

- Số ngày một vòng quay HTK

$$\text{Số ngày một vòng quay HTK} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay HTK}}$$

f. Chỉ tiêu phản ánh hiệu suất và hiệu quả sử dụng VLD

- Số vòng quay VLD: Số vòng quay VLD tính theo công thức sau:

$$\text{Số vòng quay VLD} = \frac{\text{Tổng mức luân chuyển VLD trong kỳ}}{\text{Số VLD bình quân}} \quad \text{Tr ong đó:}$$

Tổng mức luân chuyển VLD trong kỳ thường được xác định bằng doanh thu thuần trong kỳ.

Số VLD bình quân trong kỳ tính như sau:

$$\text{Số VLD bình quân} = \frac{\text{VLD đầu kỳ} + \text{VLD cuối kỳ}}{2}$$

- Kỳ luân chuyển VLD: Kỳ luân chuyển VLD được tính theo công thức:

$$\text{Kỳ luân chuyển VLD (ngày)} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số lần luân chuyển VLD}}$$

- Tỷ suất lợi nhuận VLD

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận VLD} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{VLD bình quân trong kỳ}} \times 100\%$$

1.2.3.2. Các chỉ tiêu phản ánh tình hình quản trị vốn cố định.

a. Hiệu suất sử dụng TSCĐ

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Nguyên giá TSCĐ bình quân}}$$

b. Hiệu suất sử dụng VCD

$$\text{Hiệu suất sử dụng VCD} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{VCD bình quân trong kỳ}}$$

c. Tỷ suất lợi nhuận VCD

$$\text{Tỷ suất LN VCD} = \frac{\text{LNST}}{\text{VCD bình quân}} \times 100\%$$

1.2.3.3. Các chỉ tiêu phản ánh hiệu suất và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.

a. Chỉ tiêu phản ánh hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh

- Số vòng quay toàn bộ vốn

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{TS bình quân hay VKD bình quân}}$$

- Kỳ luân chuyển VKD

$$\text{Kỳ luân chuyển VKD} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Vòng quay toàn bộ vốn}}$$

b. Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh:

- Tỷ suất sinh lời kinh tế của tài sản (BEP)

$$\text{BEP} = \frac{\text{Lợi nhuận trước lãi vay và thuế (EBIT)}}{\text{Tổng tài sản hay VKD bình quân trong kỳ}}$$

- Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VKD hay tỷ suất sinh lời ròng của tài sản (ROA)

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản hay VKD bình quân trong kỳ}}$$

- Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{VCSH bình quân trong kỳ}}$$

1.3. Các nhân tố ảnh hưởng quản trị vốn kinh doanh

1.3.1. Nhóm nhân tố chủ quan

Thứ nhất: Trình độ và năng lực của nhà quản trị

Thứ hai: Trình độ của người lao động trong doanh nghiệp

Thứ ba: Tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

1.3.2. Nhóm nhân tố khách quan

Thứ nhất: Chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước

Thứ hai: Sự ổn định của nền kinh tế

Thứ ba: Thị trường các yếu tố đầu vào và đầu ra

Thứ tư: Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của ngành và đặc điểm hoạt động SXKD của doanh nghiệp

Thứ năm: Lãi suất

Thứ sáu: Các nhân tố khác

1.3.3. Tác động của quản trị vốn kinh doanh đến khả năng sinh lời của VKD

Nội dung mục này phân tích những tác động cơ bản của công tác quản trị VKD đến khả năng sinh lời của DN. Nếu DN quản trị tốt VKD làm cho VKD đạt hiệu quả cao trong quá trình sử dụng thì sẽ tạo điều kiện cho DN tăng lợi nhuận nói chung và cuối cùng là tăng LNST. Từ đó, có

thể khẳng định ROA, ROE là một trong những mục tiêu quan trọng mà nhà quản trị cần đạt được trong quá trình hoạt động SXKD của một DN. Để đạt được ROA, ROE ở mức cao, nhà quản trị cần phải sử dụng có hiệu quả những đồng VKD, sao cho một đồng VKD bỏ ra thu được nhiều đồng LNST nhất. Do vậy, công tác quản trị VKD giữ vai trò quan trọng, giúp DN đạt được ROA, ROE cao. Trong đề tài này, tác giả nghiên cứu tác động của quản trị VKD tới ROA. Vì ROA cho biết thông tin về khả năng sinh lời của DN, cho thấy hiệu quả sử dụng VKD của DN.

1.4. Kinh nghiệm quản trị vốn kinh doanh của doanh nghiệp ở một số nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho các doanh nghiệp cho Việt Nam.

1.4.1. Kinh nghiệm quản trị VKD của doanh nghiệp ở một số nước

1.4.1.1. Kinh nghiệm quản trị VKD của các DN ở Anh

1.4.1.2. Kinh nghiệm quản trị vốn kinh doanh của các DN Trung Quốc

1.4.1.3. Kinh nghiệm quản trị vốn kinh doanh của các DN Singapore

1.4.1.4. Kinh nghiệm quản trị VKD của các DN Thái Lan: Thái Lan là một

1.4.2. Bài học kinh nghiệm rút ra cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Thứ nhất: Trong mỗi DN, trước hết cần thiết lập được một bộ máy quản trị DN nói chung và bộ phận quản trị tài chính, quản trị VKD nói riêng.

Thứ hai: DN cần xây dựng chính sách quản trị VKD phù hợp với loại hình hoạt động và theo từng thời kỳ nhất định, đặc biệt là việc xây dựng kế hoạch đối với công tác quản trị VKD.

Thứ ba: Xác định hệ thống chỉ tiêu quản trị đối với từng loại VKD phù hợp với năng lực và trình độ quản trị của các nhà quản trị các cấp cũng như đội ngũ chuyên môn.

Thứ tư: Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát tình hình thực hiện công tác huy động và sử dụng VKD ở tất cả các bộ phận chức năng được giao nhiệm vụ bởi một Ban kiểm soát được lập ra trong doanh nghiệp;

Thứ sáu: Mạnh dạn đổi mới tư duy, đặc biệt là đổi mới tổ chức bộ máy quản lý, thực hiện phân cấp, phân quyền trong doanh nghiệp và thực hiện tinh giản biên chế, giảm bớt sự chồng chéo trong bộ máy nhân sự.

Thứ bảy, tăng cường công tác truyền thông nội bộ nhằm giúp tất cả các nhân viên trong doanh nghiệp hiểu rõ ý nghĩa của công tác quản trị nói chung và quản trị VKD nói riêng

Kết luận chương 1

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VỐN KINH DOANH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP KINH DOANH XĂNG DẦU MIỀN BẮC

2.1. Tổng quan về các doanh nghiệp kinh doanh xăng, dầu miền Bắc

2.1.1. Tổng quan về thị trường kinh doanh xăng, dầu Việt Nam

Xăng, dầu là sản phẩm từ dầu mỏ với thành phần cơ bản là các loại cacbuahydro. Tùy theo công dụng, xăng, dầu được chia thành: các loại xăng, dầu hỏa thông dụng, nhiên liệu phản lực, nhiên liệu diesel và dầu bôi trơn...

Trong những năm gần đây, hoạt động kinh doanh xăng, dầu ở Việt Nam là một ngành kinh doanh tương đối hấp dẫn liên tục thu hút thêm các DN, các hộ gia đình tham gia vào mạng lưới phân phối xăng dầu. Theo Nghị định 83/2014/NĐ – CP các DN, hộ gia đình tham gia vào mạng lưới kinh doanh xăng, dầu phải thỏa mãn các điều kiện nhất định.

- **Điều kiện** được Bộ Công thương cấp Giấy phép kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu; phân phối xăng, dầu:

Bảng 2.1: Tình hình nhập khẩu xăng dầu của Việt Nam từ 2013 - 2017

Năm	Lượng nhập khẩu		Tỷ lệ tăng giảm	
	Sản lượng (Triệu tấn)	Giá trị (Tỷ USD)	Sản lượng	Giá trị
2013	7,36	6,98	- 16,84%	- 19,8%
2014	8,62	7,67	17,1%	9,9%
2015	10,41	5,52	16,55%	-30,5%
2016	11,86	5,04	18%	- 8,69%
2017	12,86	7,04	9,4%	38,3%

Nguồn: Tổng cục Hải Quan

Cùng với sự tăng mạnh của thị trường nhập khẩu xăng, dầu thì trường xuất khẩu xăng, dầu trong những năm gần đây có sự thay đổi về sản lượng xuất khẩu sang các nước so với trước.

2.1.2. Tổng quan về các DN kinh doanh xăng, dầu miền Bắc

Các DN kinh doanh xăng, dầu miền Bắc, có thể chia thành ba nhóm DN theo quy mô vốn. Theo thống kê của tác giả tính đến ngày 31/12/2017, số lượng các DN kinh doanh xăng, dầu phân theo quy mô vốn được tổng hợp qua bảng sau:

Bảng 2.2: Phân loại doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu theo vốn

STT	Nhóm doanh nghiệp	Số lượng	Tỷ trọng
1	Doanh nghiệp có vốn trên 1.000 tỷ đồng	5	0,67%
2	Doanh nghiệp có vốn từ 500 – 1.000 tỷ đồng	6	0,80%
3	Doanh nghiệp có vốn dưới 500 tỷ đồng	736	98,53%
	Tổng số	747	100%

Nguồn: Tổng cục thống kê

2.1.3. Khái quát kết quả kinh doanh của các DN kinh doanh xăng dầu miền Bắc giai đoạn 2013 – 2017

Bảng 2.3: DTT, EBIT, LNST bình quân của các DN kinh doanh xăng, dầu miền Bắc
ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
		ST	%	ST	%	ST	%	ST	%
DTT	15,234	14,966	-1.76	15,695	4.88	11,631	-25.89	9,712	-16.50
EBIT	197	253	28.07	145	-42.42	386	164.95	526	36.28
LNST	87	142	62.16	52	-62.95	270	413	388	43.39

Nguồn: Tổng hợp từ BCTC của các DN thuộc mẫu khảo sát và tính toán của tác giả

- Về doanh thu thuần: DTT những năm gần đây đang có xu hướng giảm với tốc độ nhanh được thể hiện qua bảng số liệu sau đây:

Bảng 2.4: Tình hình DTT của các nhóm DN kinh doanh xăng, dầu miền Bắc

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
		ST	TL	ST	TL	ST	TL	ST	TL
DN trên 1.000 tỷ	43,512	42,636	2.01%	44,769	5.00%	32,786	26.77%	27,373	16.51%
Từ 500 tỷ đến 1.000 tỷ	1,511	1,564	3.50%	1,555	0.58%	1,398	10.13%	1,177	15.75%
dưới 500 tỷ	678	696	2.78%	762	9.38%	710	-6.84%	586	17.38%

Nguồn: Tổng hợp từ BCTC của các DN thuộc mẫu khảo sát và tính toán của tác giả

- Về Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT): Khi xét EBIT của từng nhóm DN kinh doanh xăng, dầu theo quy mô vốn cho thấy trong giai đoạn từ năm 2013 – 2017, EBIT của các DN có sự khác nhau lớn về mức độ biến động. Sự khác nhau được thể hiện qua biểu đồ và bảng biểu sau:

Bảng 2.5: Tình hình EBIT của các nhóm DN kinh doanh xăng, dầu miền Bắc
ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	năm 2014		năm 2015		năm 2016		năm 2017	
	ST	ST	TL (%)	ST	TL (%)	ST	TL (%)	ST	TL (%)
trên 1.000 tỷ	520,697	694,035	33.29	362,069	47.83	1,060,053	192.78	1,500,505	41.55
từ 500 tỷ đến 1.000 tỷ	53,700	46,838	12.78	54,285	15.90	68,708	26.57	52,092	24.18
dưới 500 tỷ	18,702	18,723	0.11	21,007	12.20	30,041	43.00	26,589	11.49

Nguồn: Tổng hợp từ BCTC của các DN thuộc mẫu khảo sát và tính toán của tác giả

- Về Lợi nhuận sau thuế:

Bảng 2.6: Tình hình LNST của các DN kinh doanh xăng dầu miền Bắc
ĐVT: Triệu đồng

LNST	Năm 2013	năm 2014		Năm 2015		năm 2016		Năm 2017	
		ST	TL (%)	ST	TL (%)	ST	TL (%)	ST	TL (%)
trên 1.000 tỷ	227,463	390,960	71.88	110,122	71.83	744,141	575.74	1,113,863	49.68
từ 500 tỷ đến 1.000 tỷ	26,493	25,519	-3.68	33,969	33.11	45,850	34.98	32,296	29.56
dưới 500 tỷ	9,452	10,663	12.81	14,182	33	21,958	54.83	18,126	17.45

Nguồn: Tổng hợp từ BCTC của các DN thuộc mẫu khảo sát và tính toán của tác giả

Mặc dù DTT của các DN kinh doanh xăng, dầu có xu hướng giảm, nhưng EBIT và LNST của các DN lại có xu hướng tăng theo chiều hướng tốt. Cho thấy, trước diễn biến của tình hình kinh tế phức tạp, các DN kinh doanh xăng, dầu miền Bắc trong giai đoạn từ 2013 – 2017 đã không ngừng cố gắng trong mọi hoạt động để đạt được những kết quả kinh doanh rất khả quan.

2.2. Thực trạng quản trị VKD tại các DN kinh doanh xăng, dầu miền Bắc

2.2.1. Thực trạng về phân cấp, phân quyền quản lý và thiết lập các trung tâm trách nhiệm trong doanh nghiệp kinh doanh xăng, dầu miền Bắc.

Mục này tác giả đã phân tích thực trạng về phân cấp, phân quyền quản lý và thiết lập các trung tâm trách nhiệm trong các DN kinh doanh xăng, dầu miền Bắc trong mẫu nghiên cứu.

2.2.2. Thực trạng VKD và nguồn vốn kinh doanh

2.2.2.1. Thực trạng vốn kinh doanh tại các doanh nghiệp kinh doanh xăng, dầu miền Bắc

Sự biến động của VKD tại các DN kinh doanh xăng, dầu miền Bắc được trong bảng sau:

Bảng 2.7: VKD của các DN kinh doanh xăng, dầu miền Bắc

ĐVT: Triệu đồng

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
TSNH	2,790,672	3,046,327	2,983,276	2,746,717	2,818,154
TSDH	1,532,199	1,552,944	1,584,253	1,601,030	1,653,905
Tổng TS	4,322,871	4,599,271	4,567,529	4,347,747	4,472,059
Tốc độ tăng		6.39%	-0.69%	-4.81%	2.86%

Nguồn: Tổng hợp từ BCTC của các DN thuộc mẫu khảo sát và tính toán của tác giả

Đi sâu xem xét chi tiết cho từng nhóm DN kinh doanh xăng, dầu miền Bắc, VKD của từng nhóm DN được biểu diễn qua bảng sau:

Bảng 2.8 Diễn biến VKD của từng nhóm DN kinh doanh xăng dầu miền Bắc

	Năm 2014 so với năm 2013		Năm 2015 so với năm 2014		Năm 2016 so với năm 2015		Năm 2017 so với năm 2016	
	ST	TL(%)	ST	TL(%)	ST	TL(%)	ST	TL(%)
Trên 1.000 tỷ	734,443	5.98	-211,126	-1.62	-770,389	-6.02	460,684	3.83
Từ 500 tỷ đến 1.000 tỷ	75,824	15.21	89,894	15.65	76,386	11.50	-79,766	-10.77
Dưới 500 tỷ	18,934	9.58	26,004	12.00	34,660	14.28	-7,984	-2.88

ĐVT: Triệu đồng

Nguồn: Tổng hợp từ BCTC của các DN thuộc mẫu khảo sát và tính toán của tác giả

Bảng 2.9. Kết cấu VKD của các DN kinh doanh xăng, dầu miền bắc

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
TSNH	64.56%	66.23%	65.31%	63.18%	63.02%
TSDH	35.44%	33.77%	34.69%	36.82%	36.98%
Tổng TS	100	100	100	100	100

Nguồn: Tổng hợp từ BCTC của các DN thuộc mẫu khảo sát và tính toán của tác giả

2.2.2.2. Thực trạng nguồn VKD của các DN kinh doanh xăng dầu miền Bắc

Tác giả nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn thông qua hai chỉ tiêu hệ số nợ và hệ số VCSH. Số liệu cho thấy Hệ số nợ trung bình của các DN dao động từ 58% - 73% và đang có xu hướng giảm dần. Hệ số VCSH trung bình ở mức thấp là 27%, đến năm 2017 tăng lên 42%.

Nhìn chung, trong những năm 2013 – 2017, trong cơ cấu nguồn VKD của các DN kinh doanh xăng, dầu chủ yếu là Nợ phải trả, cho thấy các DN đang sử dụng đòn bẩy tài chính trong kinh doanh ở mức tương đối cao.

2.2.3. Thực trạng quản trị VKD tại các DN kinh doanh xăng dầu miền Bắc.

2.2.3.1. Thực trạng quản trị VLD tại các DN kinh doanh xăng, dầu miền Bắc

Nghiên cứu thực trạng quản trị VLD tại các DN kinh doanh xăng, dầu miền Bắc, tác giả đi sâu nghiên cứu và đánh giá về các nội dung sau:

- + Thực trạng công tác xác định nhu cầu VLD;
- + Thực trạng về nguồn tài trợ VLD;
- + Thực trạng quản trị VLD, trong đó tập trung nghiên cứu thực trạng quản trị vốn bằng tiền, quản trị các khoản phải thu, quản trị vốn tồn kho dự trữ.

Bảng 2.2: Tỷ trọng vốn bằng tiền trong tổng VKD của các DN kinh doanh xăng dầu miền Bắc

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
DN có vốn trên 1.000 tỷ đồng	9.81%	11.31%	18.41%	23.43%	20.19%
DN có vốn từ 500 – 1.000 tỷ đồng	15.90%	15.75%	20.49%	28.56%	14.75%
DN có vốn dưới 500 tỷ đồng	13.55%	14.40%	19.42%	27.62%	14.36%
Trung bình	13.09%	13.82%	19.44%	26.54%	16.43%

Nguồn: Tổng hợp từ BCTC của các DN thuộc mẫu khảo sát và tính toán của tác giả

Bảng 2.17: Tỷ trọng các khoản phải thu trong tổng VKD của các DN kinh doanh xăng dầu miền Bắc

Doanh nghiệp	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
DN có vốn trên 1.000 tỷ đồng	21.57%	22.39%	20.09%	16.08%	15.60%
DN có vốn từ 500 - 1.000 tỷ đồng	30.84%	31.58%	28.02%	25.82%	32.95%
DN có vốn dưới 500 tỷ đồng	30.84%	31.58%	28.02%	25.82%	32.95%
Trung bình	27.75%	28.52%	25.38%	22.57%	27.17%

Nguồn: Tổng hợp từ BCTC của các DN thuộc mẫu khảo sát và tính toán của tác giả

Kết quả bảng 2.17 cho thấy, trung bình tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn trong tổng VKD của các DN trong giai đoạn 2013 – 2017 dao động ở khoảng 22,57% - 28,52%.

* Thực trạng về phân tích uy tín tài chính của khách hàng

Theo kết quả khảo sát, có 85,7% DN thực hiện việc đánh giá uy tín tài chính khách hàng, khi thực hiện các DN đều làm theo quy trình đánh giá uy tín khách hàng đã được đề cập trong

chương 1. Tuy nhiên, trong số đó có một số DN khi thực hiện đánh giá uy tín tài chính của khách hàng đã bỏ qua yếu tố kết quả xếp hạng tín dụng của khách hàng.

*** Thực trạng việc xác định chính sách bán chịu**

Qua kết quả khảo sát cho thấy, trong hoạt động bán chịu 100% các DN khi bán hàng đều có thỏa thuận với khách hàng về các hình thức thanh toán tiền hàng, thời gian bán chịu, tỷ lệ chiết khấu. Về thời hạn bán chịu trong hợp đồng bán chịu, có 57,14% DN thực hiện chính sách bán chịu cho khách hàng với thời hạn dưới 3 tháng, 33,33% DN thực hiện chính sách bán chịu với thời hạn từ 3 tháng đến 6 tháng, 9,53% DN thực hiện chính sách bán chịu với thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng.

*** Thực trạng về việc theo dõi, thu hồi nợ phải thu**

Tại các DN kinh doanh xăng, dầu miền Bắc, công tác quản trị các khoản phải thu được giao cho bộ phận kế toán thực hiện. Theo kết quả khảo sát, trong hoạt động quản lý khoản phải thu, 100% các DN đều sử dụng phần mềm kế toán để theo dõi chi tiết tình hình nợ phải thu của từng đối tượng khách hàng.

*** Thực trạng quản trị hàng tồn kho**

Tác giả đánh giá thực trạng từng nội dung trong quản trị hàng tồn kho:

- + Thực trạng việc xây dựng hệ thống tồn kho
- + Thực trạng xác định nhu cầu vốn tồn kho
- + Thực trạng việc xác định vốn tồn kho dự trữ tối ưu
- + Thực trạng quản lý xuất, nhập kho
- + Thực trạng việc dự trữ, bảo quản hàng tồn kho

*** Thực trạng về chỉ tiêu hiệu suất và hiệu quả sử dụng VLD**

Đánh giá hiệu suất và hiệu quả sử dụng VLD của các DN kinh doanh xăng, dầu miền Bắc trong giai đoạn từ 2013 đến 2017, tác giả đánh giá thông qua việc phân tích chỉ tiêu tốc độ luân chuyển VLD và tỷ suất lợi nhuận VLD.

Bảng 2.3: Tỷ suất lợi nhuận VLD của các DN kinh doanh xăng dầu miền Bắc

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
DN có vốn dưới 500 tỷ	6.27%	6.51%	7.68%	10.33%	9.84%
DN có vốn từ 500 – 1000 tỷ	7.13%	5.92%	6.76%	8.20%	7.17%
DN có vốn trên 1000 tỷ	2.90%	4.58%	1.33%	9.96%	14.24%
Trung bình	5.44%	5.67%	5.26%	9.50%	10.42%

Nguồn: Các DN thuộc mẫu khảo sát và tính toán của tác giả

Qua số liệu phân tích trên các bản cho thấy, mặc dù hiệu suất hoạt động của VLD không cao, tốc độ luân chuyển VLD của các DN không nhanh nhưng mức sinh lời của VLD đã được cải thiện.

2.2.3.2. Thực trạng quản trị VCD tại các DN kinh doanh xăng, dầu miền Bắc

a. Thực trạng về tình hình vốn cố định

Theo mẫu nghiên cứu, kết quả cho thấy tỷ trọng vốn đầu tư vào tài sản dài hạn trong tổng VKD của doanh nghiệp kinh doanh xăng, dầu miền Bắc bình quân năm 2013 ở mức 33%, các năm 2014, 2015, 2016 là 32,7 và năm 2017 là 32,5.

b. Thực trạng quản trị vốn cố định

Nghiên cứu thực trạng quản trị VCD trong các DN kinh doanh xăng, dầu miền Bắc giai đoạn 2013-2017, cho thấy một số điểm chủ yếu sau:

- Đại bộ phận các DN đã chú trọng đến công tác đầu tư, đổi mới trang thiết bị TSCĐ, nhất là các TSCĐ chuyên dùng, thể hiện ở việc xác định tính chất hợp lý về mặt kết cấu TSCĐ phù hợp với điều kiện cụ thể của doanh nghiệp kinh doanh ngành xăng dầu.

- Việc mở thẻ, sổ chi tiết để theo dõi tình hình hiện có và sự biến động của TSCĐ được các doanh nghiệp thực hiện nghiêm túc, thể hiện ở 100% doanh nghiệp thực hiện công việc này.

- Trong quá trình nhập, xuất và sử dụng TSCĐ, 100% doanh nghiệp đều có những quy định cụ thể về trách nhiệm vật chất đối với tập thể và cá nhân có liên quan.

*** Các chỉ tiêu phản ánh hiệu suất sử dụng VCD**

Nghiên cứu hiệu suất sử dụng VCD của các DN kinh doanh xăng, dầu miền Bắc, tác giả tính toán qua chỉ tiêu sau: Hiệu suất sử dụng TSCĐ; Hiệu suất sử dụng VCD; Hàm lượng VCD.

2.2.3.3. Các chỉ tiêu phản ánh thực trạng hiệu quả quản trị VKD tại các DN kinh doanh xăng dầu miền Bắc giai đoạn 2013– 2017.

Để có đánh giá tổng quát về hiệu quả sử dụng VKD cũng như hiệu quả quản lý VKD của các DN kinh doanh xăng, dầu miền Bắc giai đoạn 2013-2017, tác giả sử dụng các chỉ tiêu tài chính phản ánh khả năng sinh lời thể hiện mối quan hệ giữa doanh thu, lợi nhuận với VKD.

2.3. Đánh giá tác động của quản trị VKD tới khả năng sinh lời của các doanh nghiệp kinh doanh xăng, dầu miền Bắc bằng phương pháp định lượng

Trong mục này, tác giả sử dụng phương pháp định lượng nghiên cứu tác động của quản trị VKD đến khả năng sinh lời của các DN kinh doanh xăng, dầu miền Bắc trong giai đoạn 2013-2017. Mục tiêu chủ yếu là nhằm kiểm chứng để thấy được mối quan hệ giữa quản trị các thành

phần của VKD với khả năng sinh lời của các DN như thế nào, từ đó có cơ sở tập trung vào các nội dung quan trọng và cần thiết có mối quan hệ lớn với khả năng sinh lời. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của DN trong thời gian tới. Cụ thể trong phần này, tác giả tập trung vào các mục tiêu sau đây:

2.3.1. Cơ sở lựa chọn mô hình nghiên cứu

Tác giả lựa chọn chỉ tiêu sử dụng trong mô hình là chỉ tiêu đo lường hiệu quả kinh doanh trên góc độ tài chính, phổ biến nhất là chỉ tiêu sinh lời của tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE).

2.3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Tác giả thu thập dữ liệu, bao gồm các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của 30 DN trong mẫu nghiên cứu giai đoạn 2013-2017. Các biến được thể hiện theo dạng dữ liệu bảng (Panel Data), kết hợp các dữ liệu theo chuỗi thời gian và không gian, chiều thời gian (từ 2013 đến 2017), chiều không gian (30 doanh nghiệp và kết hợp 2 mô hình ước lượng: mô hình ảnh hưởng cố định (FEM) và mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM)).

2.3.3. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng phần mềm STATA12 để phân tích lựa chọn mô hình hồi quy, kiểm định và ước lượng mô hình hồi quy dữ liệu bảng.

2.3.4. Giả thuyết về mối tương quan giữa hiệu quả kinh doanh và các nhân tố ảnh hưởng

Giả thuyết 1: Cấu trúc vốn ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh

Giả thuyết 2: Cơ cấu nợ ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh

Giả thuyết 3: Quy mô doanh nghiệp ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh

Giả thuyết 4: Tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh

Giả thuyết 5: Công tác quản trị nợ phải thu của doanh nghiệp ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh

2.3.5. Các biến trong mô hình

Biến phụ thuộc: Tác giả lựa chọn, sử dụng biến phụ thuộc là tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) để đánh giá và đo lường hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp kinh doanh xăng,dầu;

Biến độc lập: Các nhân tố và các biến có liên quan được mã hóa và đưa vào mô hình nghiên cứu qua bảng 2.34 dưới đây:

Bảng 2.4: Bảng đo lường và mã hóa biến độc lập

Nhân tố	Biến	Mã hóa	Đo lường	Giải thuyết
1. Cấu trúc vốn	Tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu	TDTE	$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$	-
	Tỷ lệ nợ	TDTA	$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$	-
	Tỷ lệ nợ NH	STDTA	$\frac{\text{Nợ ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$	+
2. Quy mô doanh nghiệp	Doanh thu	SIZE1	$\frac{\text{Tổng doanh thu}}{\text{Số doanh nghiệp}}$	+
	Tài sản	SIZE2	$\frac{\text{Tổng Tài sản}}{\text{Số doanh nghiệp}}$	+
3. Tốc độ tăng trưởng	Tốc độ tăng doanh thu	GROWTH 1	$\frac{\text{DT năm nay} - \text{DT năm trước}}{\text{DT Năm trước}}$	+
	Tốc độ tăng tài sản	GROWTH 2	$\frac{\text{T TS năm nay} - \text{T TS năm trước}}{\text{Tổng TS năm trước}}$	+
4. Công tác quản trị nợ phải thu	Kỳ thu tiền bình quân	RETURN	$\frac{\text{Bq nợ phải thu đk và ck} \times 360}{\text{Doanh thu thuần}}$	-

Mô hình nghiên cứu có dạng sau:

$$ROA_{it} = K_i + \beta_1 TDTA_{it} + \beta_2 SIZE_{it} + \beta_3 GROWTH_1 + \beta_4 RETURN_{it} + u_{it}$$

Trong đó: $i, t \in N$

Các biến độc lập nói trên đại diện cho các nhân tố tài chính của doanh nghiệp i vào năm t ; u_{it} là phân dư; K_i là hệ số chặn của doanh nghiệp.

2.3.6. Mô hình hồi quy ước lượng bình phương: Mô hình hồi quy ước lượng bình phương giải thích được 31,23% sự biến động của ROA;

2.4. Đánh giá chung về thực trạng quản trị VKD tại các DN kinh doanh xăng dầu miền Bắc

2.4.1. Kết quả đạt được

Qua khảo sát điều tra và phân tích thực trạng về VKD và quản trị VKD trong các DN kinh doanh xăng, dầu miền Bắc từ năm 2013 đến năm 2017, tác giả có những đánh giá chủ yếu sau đây:

Một là, công tác huy động vốn của hầu hết các DN kinh doanh xăng, dầu miền Bắc đã đạt được

kết quả khá tốt nên đã tạo điều kiện có đủ vốn trong các hoạt động kinh doanh;

Hai là, việc phân bổ VKD cho các thành phần VLD và VCD cũng chi chi tiết theo các khoản vốn cụ thể ở hầu hết các doanh nghiệp nhìn chung là hợp lý, phù hợp với đặc điểm của từng doanh nghiệp trong từng thời kỳ;

Ba là, đa số doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu đã có quy trình quản trị VKD hợp lý đối với từng loại vốn nên hiệu quả của công tác quản trị nhìn chung được đánh giá là tốt;

Bốn là, công tác quản trị VCD của nhiều DN đã đạt được một số kết quả khá tốt, thể hiện thông qua các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả, hiệu suất khá tốt;

Năm là, quản trị VKD của hầu hết các DN kinh doanh xăng dầu miền Bắc có tiến bộ theo thời gian, các năm sau thường tốt hơn các năm trước.

2.4.1. Hạn chế: Bên cạnh những kết quả đạt được trong quản trị VKD của các DN kinh doanh Xăng, dầu giai đoạn 2013-2017, còn một số hạn chế cơ bản sau đây:

Một là, về cơ cấu tổ chức quản lý, phần lớn DN kinh doanh xăng, dầu miền Bắc chưa có sự phân cấp, phân quyền trong quản lý và chưa thành lập các trung tâm trách nhiệm quản lý;

Hai là, một số DN xác định nhu cầu VLD cho các khâu khác nhau của quá trình kinh doanh chưa thực sự hợp lý;

Ba là, trong quản trị từng thành phần VLD, một số DN chưa thực sự có giải pháp quản trị tốt hoặc chưa có quy trình quản trị phù hợp nên ảnh hưởng đến hiệu suất, hiệu quả sử dụng VKD;

Bốn là, trong quản trị VCD, có một số DN chưa có kế hoạch đổi mới TSCĐ và chưa có những giải pháp hữu hiệu để nâng cao hiệu quả, hiệu suất sử dụng TSCĐ,

2.4.2. Nguyên nhân hạn chế

2.4.2.1. Nguyên nhân khách quan

2.4.2.2. Nguyên nhân chủ quan

Kết luận chương 2

Chương 3

GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN TRỊ VỐN KINH DOANH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP KINH DOANH XĂNG DẦU MIỀN BẮC

3.1. Mục tiêu, định hướng phát triển của các doanh nghiệp kinh doanh xăng, dầu miền Bắc đến 2025 và tầm nhìn 2035.

3.1.1. Bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế

Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế toàn cầu thông qua việc gia nhập nhiều tổ chức lớn trên thế giới, điển hình là WTO, quá trình hội nhập này, một mặt mang lại nhiều thuận lợi cho nước ta như đẩy mạnh xuất khẩu, mở rộng giao lưu thương mại quốc tế, thu hút nhiều nguồn vốn trên thế giới... Mặt khác, nền kinh tế cũng phải chịu nhiều tác động tiêu cực của nền kinh tế thế giới khi nó có biến động không ổn định.

Hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu cũng không tránh khỏi sức ảnh hưởng của nền kinh tế.

3.1.2. Mục tiêu, định hướng phát triển của các doanh nghiệp kinh doanh xăng, dầu miền Bắc trong thời gian tới

Một là, chuyển kinh doanh xăng, dầu sang cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước;
Hai là, khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư, tham gia thị trường; không ngừng nâng cao chất lượng, dịch vụ, văn minh thương mại;

Ba là, bằng cơ chế chính sách tạo áp lực, từng bước trở thành ý thức, thói quen của người tiêu dùng nhỏ lẻ trong việc sử dụng tiết kiệm nguồn năng lượng ngày càng cạn kiệt;

Bốn là, đẩy mạnh phát triển khoa học kỹ thuật, tạo điều kiện phát triển các nguồn nhiên liệu thay thế;

Năm là, đổi mới quan điểm quản lý Nhà nước với hoạt động kinh doanh xăng dầu;

Sáu là, phát triển mạng lưới kinh doanh xăng dầu theo địa bàn;

Bảy là, tăng cường kêu gọi đầu tư trong nước và nước ngoài vào các dự án xây dựng nhà máy sản xuất xăng dầu, nhằm giảm dần sự phụ thuộc vào xăng dầu nhập khẩu, tăng khả năng đáp ứng nhu cầu trong nước.

3.2. Các quan điểm cần quán triệt trong việc đề xuất các giải pháp hoàn thiện.

Thứ nhất: phải đảm bảo tuân thủ luật pháp và phù hợp với các chính sách vĩ mô của nhà nước về quản lý kinh tế trong từng giai đoạn;

Thứ hai: phải đảm bảo phù hợp với đặc điểm SXKD của ngành và của các doanh nghiệp;

Thứ ba: phải đảm bảo tính tiết kiệm, không làm tăng chi phí kinh doanh để mang lại lợi nhuận tối đa;

Thứ tư: phải đảm bảo tính hiệu quả và tính khả thi.

3.3. Giải pháp chủ yếu tăng cường quản trị vốn kinh doanh tại các doanh nghiệp kinh doanh xăng, dầu miền Bắc.

Trên cơ sở phân tích lý luận và thực trạng công tác quản trị VKD của các doanh nghiệp kinh doanh xăng, dầu miền Bắc, kết hợp với mục tiêu, định hướng hoạt động của ngành, tác giả đề xuất một số giải pháp hoàn thiện công tác quản trị VKD trong các doanh nghiệp này như sau:

3.3.1. Đổi mới cơ cấu tổ chức bộ máy kinh doanh lập các trung tâm trách nhiệm quản lý và thực hiện phân cấp, phân quyền trong doanh nghiệp.

3.3.1.1 Phân chia cơ cấu bộ máy tổ chức quản lý của các doanh nghiệp thành các trung tâm trách nhiệm quản lý;

3.3.1.2. Phân quyền quản lý;

3.3.1.3. Thực hiện lập dự toán tại các trung tâm trách nhiệm;

3.3.1.4. Thực hiện đánh giá thành quả đạt được thực tế so với dự toán.

3.3.2. Xây dựng cơ cấu vốn hợp lý, sử dụng linh hoạt đòn bẩy tài chính để gia tăng lợi nhuận.

3.3.2.1. Về cơ cấu nguồn vốn kinh doanh

3.3.2.2. Chủ động trong việc xác định nhu cầu VLD

3.3.3. Tăng cường quản trị các thành phần vốn kinh doanh

3.3.3.1. Tăng cường công tác quản trị vốn bằng tiền

3.3.3.2. Tăng cường công tác quản lý công nợ, giảm số vốn bị chiếm dụng, đồng thời tiếp tục tăng cường khai thác sử dụng đồng vốn chiếm dụng được từ nhà cung cấp.

3.3.3.3. Tăng cường công tác quản trị hàng tồn kho.

3.3.3.4. Tăng cường quản trị và nâng cao hiệu suất sử dụng TSCĐ – VCD

3.3.3.5. Tăng cường công tác quản trị chi phí

3.3.4. Tổ chức phân tích định kỳ và thường xuyên tình hình tài chính

3.3.4.1. Lập kế hoạch phân tích

3.3.4.2. Thực hiện kế hoạch phân tích

3.3.4.3. Lập báo cáo phân tích

3.3.5. Đổi mới quy trình và phương thức bán hàng

3.3.6. Các giải pháp khác:

3.3.6.1. Chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro

3.3.6.2. Nâng cao trình độ cho đội ngũ quản lý và người lao động, khuyến khích người lao động gắn bó và làm việc hết mình với sự phát triển của doanh nghiệp.

3.3.6.3. Tiếp tục phát huy các giá trị cốt lõi mà các doanh nghiệp đã xây dựng trong những năm qua, đồng thời tập trung phát triển các hoạt động logistics, pha chế, chất lượng, ứng dụng công nghệ thông tin và tự động hóa; tăng cường xây dựng và bảo vệ thương hiệu...

3.3.6.4. Xây dựng quy trình chặt chẽ về kiểm soát thu, chi và kiểm kê quỹ tiền mặt và quy trình kiểm soát quá trình vận chuyển hàng xăng, dầu cũng như những người có liên quan đến bảo quản xăng dầu tại các kho, bể chứa.

3.4. Điều kiện để thực hiện các giải pháp

3.4.1. Đối với Nhà nước

Một là, đổi mới cơ chế, chính sách quản lý Nhà nước đối với hoạt động kinh doanh xăng, dầu

Hai là, xóa bỏ hình thức độc quyền trong kinh doanh xăng, dầu

Ba là, tăng cường dự trữ quốc gia về xăng dầu

Bốn là, đồng bộ các giải pháp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh xăng, dầu

3.4.2. Đối với ngành kinh doanh xăng, dầu

Một là, thành lập trung tâm nghiên cứu và dự báo quốc gia về xăng, dầu

Hai là, thành lập các tiểu ban thanh tra, kiểm tra hoạt động kinh doanh xăng, dầu

Ba là, nâng các mức xử phạt trong lĩnh vực kinh doanh xăng, dầu.

Bốn là, chuẩn hóa các điều kiện kinh doanh xăng dầu

Năm là, quy định mức hao hụt tự nhiên hợp lý đối với các mặt hàng xăng, dầu

3.4.3. Đối với các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu miền Bắc

Kết luận chương 3

KẾT LUẬN

Quản trị vốn kinh doanh trong doanh nghiệp nói chung và trong các doanh nghiệp kinh doanh xăng, dầu miền Bắc nói riêng đã và đang trở thành vấn đề thời sự cấp thiết hiện nay.

Luận án “ *Giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường quản trị vốn kinh doanh tại các doanh nghiệp kinh doanh xăng, dầu miền Bắc*” đã tiến hành nghiên cứu tổng quan các công trình khoa học liên quan đến đề tài này; nghiên cứu lý luận về VKD và quản trị VKD thông qua phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và các phương pháp kỹ thuật khác như

phương pháp định tính, phương pháp định lượng qua việc khảo sát điều tra mẫu 30 DN kinh doanh xăng, dầu miền Bắc với các quy mô vốn khác nhau. Luận án đã hoàn thành các nhiệm vụ và rút ra kết luận sau đây:

Một là, hệ thống hóa và làm rõ thêm lý luận về vốn kinh doanh và quản trị vốn kinh doanh trong các doanh nghiệp. Qua phân tích một số quan điểm khác nhau trên các góc độ khái niệm, phân loại, nội dung vốn kinh doanh và quản trị vốn kinh doanh, tác giả đã đưa ra ý kiến riêng của mình về vấn đề này.

Hai là, luận án nghiên cứu kinh nghiệm quản trị vốn kinh doanh của DN ở một số nước trên thế giới như Anh, Trung Quốc, Thái Lan và Singapore. Qua đó, rút ra một số bài học kinh nghiệm cho các doanh nghiệp kinh doanh xăng, dầu miền Bắc trong quản trị vốn kinh doanh.

Ba là, thông qua điều tra, khảo sát các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu, bằng phương pháp nghiên cứu định tính và có kiểm chứng qua phương pháp định lượng, luận án phân tích thực trạng về vốn kinh doanh và quản trị vốn kinh doanh của các DN này trong giai đoạn 2013 đến 2017. Trên cơ sở đó, đánh giá những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân hạn chế. Các phân tích của tác giả được minh chứng bằng những số liệu, tài liệu thực tế tin cậy.

Bốn là, luận án đã đề xuất một số nhóm giải pháp chủ yếu tăng cường quản trị vốn kinh doanh trong các DN kinh doanh xăng dầu miền Bắc; cụ thể bao gồm các nhóm giải pháp về đổi mới cơ cấu tổ chức bộ máy kinh doanh theo hướng gọn nhẹ, thực hiện phân cấp, phân quyền trong doanh nghiệp nhằm phát huy tối đa tinh thần tự chủ sáng tạo trong sản xuất kinh doanh của các bộ phận trong doanh nghiệp; xây dựng cơ cấu vốn hợp lý, sử dụng linh hoạt đòn bẩy tài chính để gia tăng lợi nhuận; tăng cường quản trị các thành vốn kinh doanh như quản trị vốn bằng tiền, quản trị các khoản phải thu, quản trị hàng tồn kho, quản trị vốn cố định...; tổ chức phân tích định kỳ và thường xuyên tình hình tài chính để phát hiện kịp thời và có biện pháp khắc phục; tổ chức phân tích định kỳ và thường xuyên tình hình tài chính để phát hiện kịp thời và có biện pháp khắc phục; đổi mới quy trình và phương thức bán hàng và một số giải pháp khác.

Năm là, luận án đã phân tích rõ những kiến nghị đối với nhà nước, ngành kinh doanh xăng dầu và doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu miền Bắc để các giải pháp đề xuất được thực hiện trong thực tiễn./.